

Số: 132 /TB-UBND

Bảo Thuận, ngày 14 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai danh sách và kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn dôi dư do sắp xếp thôn trên địa bàn xã Bảo Thuận

Căn cứ Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 của UBND xã Bảo Thuận về việc phê duyệt danh sách người hoạt động không chuyên trách ở thôn thuộc đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ;

Trên cơ sở Báo cáo số 169/BC-PKT ngày 14/9/2026 của Phòng Kinh tế về việc thẩm định kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn dôi dư do sắp xếp thôn trên địa bàn xã Bảo Thuận và Công văn số 96/PVHXXH ngày 30/7/2026 về việc bổ sung kinh phí các trường hợp người HĐKCT ở thôn nghỉ, hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Ủy ban nhân dân xã Bảo Thuận thông báo danh sách và kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP đối với 34 người hoạt động không chuyên trách ở thôn dôi dư do sắp xếp thôn trên địa bàn xã Bảo Thuận *công khai trong vòng 07 ngày (kể từ ngày 14/9/2026 đến ngày 20/9/2026)*, như sau:

(Phụ lục danh sách và kinh phí chi trả chính sách kèm theo)

Hết thời gian công khai này, các đối tượng tinh giản biên chế không có ý kiến, kiến nghị xem như thống nhất danh sách và kinh phí theo danh sách.

Ủy ban nhân dân xã Bảo Thuận thông báo đến 34 người hoạt động không chuyên trách ở thôn dôi dư do sắp xếp thôn trên địa bàn xã Bảo Thuận được biết./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam xã;
- 34 người HĐKTC ở thôn;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PKT.



Nguyễn Cảnh Thìn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BẢO THUAN

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN NGHĨ VIỆC ĐÓI DƯ

(Kèm theo Thông báo số: 132 /TB-UBND ngày 14 / 9 /2026 của UBND xã Bảo Thuận)

TT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người HBKCT ở thôn, tập	Hệ số phụ cấp hiện hưởng của hàng tháng trước khi nghỉ	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NB-CP										Thời điểm công tác dừng biên chế	Tuổi khi giải quyết tình hình biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NB-CP	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi					Kinh phí để thực hiện tình hình biên chế					Ghi chú
						Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng		Tổng thời gian công tác để tính trợ cấp	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (nếu có)		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác		Năm				tháng	Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm						
									Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng										Năm	tháng				
I. Người có dưới 05 năm công tác theo điểm a khoản 1 Điều 10																													
1	Ka Nhem	19/12/1981	Trưởng thôn	1,5	3.510	4	8	4	8					01/7/2026	44 tuổi 06 tháng	01/01/2042 (60 tuổi)	15	6	194.103	157.248	26.325	10.530							
2	K' Hoi	18/02/1986	Trưởng thôn	1,5	3.510	4	8	4	8					01/7/2026	40 tuổi 04 tháng	01/3/2048 (62 tuổi)	21	8	194.103	157.248	26.325	10.530							
3	Nguyễn Thị Đào	25/10/1971	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	4	9	4	9					01/7/2026	54 tuổi 08 tháng	01/11/2029 (58 tuổi)	3	4	196.911	160.056	26.325	10.530							
4	Hoàng Văn Hải	01/01/1970	Trưởng thôn	2	4.680	3	5	3	5					01/7/2026	56 tuổi 5 tháng	01/02/2032 (62 tuổi)	5	7	192.114	153.504	24.570	14.040							
5	Vũ Văn Đoàn	07/7/1980	Trưởng ban CTMT thôn	2	4.680	2	5	2	5					01/7/2026	45 tuổi 11 tháng	01/8/2042 (62 tuổi)	16	1	140.166	108.576	17.550	14.040							
6	K' Susan	10/5/1988	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	2	3	2	3					01/7/2026	38 tuổi 01 tháng	01/6/2050 (62 tuổi)	23	11	99.509	75.816	13.163	10.530							
7	K' An	01/01/1989	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	3	11	3	11					01/7/2026	37 tuổi 05 tháng	01/02/2051 (62 tuổi)	24	7	163.566	131.976	21.060	10.530							
8	K' Bơh	06/8/1986	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	4	6	4	6					01/7/2026	39 tuổi 10 tháng	01/9/2048 (62 tuổi)	22	2	185.855	151.632	23.693	10.530							
9	Ka Đào	13/7/1988	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	2	3	2	3					01/7/2026	37 tuổi 11 tháng	01/8/2048 (60 tuổi)	22	1	99.509	75.816	13.163	10.530							
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu theo điểm b khoản 1 Điều 10																													
1	Bùi Văn Ty	10/12/1968	Trưởng thôn	1,5	3.510	12	10	12	10					01/7/2026	57 tuổi 06 tháng	01/01/2031 (62 tuổi)	4	6	230.607	151.632	68.445	10.530							
2	Nguyễn Văn Đức	20/11/1967	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	11	5	11	5					01/7/2026	58 tuổi 07 tháng	01/12/2029 (62 tuổi)	3	5	186.206	115.128	60.548	10.530							



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người HDKCT ở thôn, ấp	Hệ số phụ cấp hiện hưởng của tháng liền kề trước khi nghỉ	Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP								Thời điểm tính biên chế	Tuổi khi giải quyết tính biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi		Kinh phí để thực hiện tính biên chế				Ghi chú
						Tổng thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (nếu có)		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác					Năm	tháng	Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để làm việc	
						Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng										
3	Lê Văn Phương	14/10/1966	Trưởng thôn	1,5	3.510	15	9	15	9				01/7/2026	59 tuổi 08 tháng	01/11/2028 (62 tuổi)	2	4	173.394	78.624	84.240	10.530		
4	K'Đôi	01/01/1967	Trưởng thôn	1,5	3.510	13	0	13	0				01/7/2026	59 tuổi 5 tháng	01/02/2029 (62 tuổi)	2	7	166.023	87.048	68.445	10.530		
5	Lê Văn Trình	12/8/1967	Trưởng thôn	1,5	3.510	9	6	9	6				01/7/2026	58 tuổi 10 tháng	01/9/2029 (62 tuổi)	3	2	167.252	106.704	50.018	10.530		
6	K'Bróih	01/01/1967	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	12	1	12	1				01/7/2026	59 tuổi 05 tháng	01/02/2029 (62 tuổi)	2	7	163.391	87.048	65.813	10.530		
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu theo điểm c khoản 1 Điều 10																							
1	Nguyễn Văn Tùng	25/12/1971	Trưởng thôn	1,5	3.510	9	1	9	1				01/7/2026	54 tuổi 6 tháng	01/01/2034 (62 tuổi)	7	6	229.028	168.480	50.018	10.530		
2	K'Đet	15/4/1981	Trưởng thôn	1,5	3.510	9	11	9	11				01/7/2026	45 tuổi 02 tháng	01/5/2043 (62 tuổi)	16	10	231.660	168.480	52.650	10.530		
3	Đỗ Thị Hồng	12/02/1973	Trưởng thôn	1,5	3.510	6	1	6	1				01/7/2026	53 tuổi 04 tháng	01/11/2031 (58 tuổi 8 tháng)	5	4	213.233	168.480	34.223	10.530		
4	K'Bet	30/7/1985	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	6	6	6	6				01/7/2026	40 tuổi 11 tháng	01/8/2047 (62 tuổi)	21	1	213.233	168.480	34.223	10.530		
5	K'Brép	18/6/1986	Trưởng thôn	1,5	3.510	10	6	10	6				01/7/2026	40 tuổi	01/7/2048 (62 tuổi)	22	0	234.293	168.480	55.283	10.530		
6	K'Tim	03/3/1986	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	12	1	12	1				01/7/2026	40 tuổi 03 tháng	01/4/2048 (62 tuổi)	21	9	244.823	168.480	65.813	10.530		
IV. Người HDKCT thôn, tổ dân phố đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 3 Điều 10																							
1	Nguyễn Thị Luyến	22/9/1968	Bí thư Chi bộ thôn	1,5	3.510	13	1	13	1				01/7/2026	57 tuổi 9 tháng	01/6/2025 (56 tuổi 8 tháng)			52.650	52.650				
2	Nguyễn Văn Lương	21/01/1950	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	7	1	7	1				01/7/2026	76 tuổi 05 tháng	01/12/2010 (60 tuổi)			52.650	52.650				
3	Bùi Trung Đăng	18/11/1959	Bí thư Chi bộ thôn	1,5	3.510	11	3	11	3				01/7/2026	66 tuổi 07 tháng	01/12/2019 (60 tuổi)			52.650	52.650				
4	Nguyễn Văn Khánh	15/10/1960	Trưởng thôn	1,5	3.510	4	2	4	2				01/7/2026	65 tuổi 08 tháng	01/11/2020 (60 tuổi)			52.650	52.650				
5	Hà Mạnh Phong	03/02/1952	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	9	4	9	4				01/7/2026	74 tuổi 04 tháng	01/3/2012 (60 tuổi)			52.650	52.650				



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người HDKCT ở thôn, ấp	Hệ số phụ cấp hiện hưởng của tháng liền kề trước khi nghỉ	Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP										Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tình gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ hưu trước				Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế				Ghi chú		
						Tổng thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (nếu có)		Thời gian công tác đặc biệt BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác		Năm	tháng				Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng	Tổng cộng	Trợ cấp một lần		Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để làm việc
						Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng																
6	Mau Văn Hoàng	01/1/1960	Bí thư Chi bộ thôn	1,5	3.510	15	4	15	4					01/7/2026	65 tuổi 07 tháng	01/12/2020 (60 tuổi)			52.650	52.650									
7	Phạm Dương Phú	10/10/1958	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	4	9	4	9					01/7/2026	67 tuổi 08 tháng	01/1/2018 (60 tuổi)			52.650	52.650									
8	Lương Đình Cảnh	20/12/1954	Bí thư Chi bộ thôn	1,5	3.510	3	0	3	0					01/7/2026	71 tuổi 06 tháng	01/01/2015 (60 tuổi)			52.650	52.650									
9	Đỗ Văn Huy	06/11/1964	Trưởng thôn	1,5	3.510	3	6	3	6					01/7/2026	61 tuổi 07 tháng	01/6/2026 (61 tuổi 6 tháng)			52.650	52.650									
10	Trần Phong Cảnh	02/6/1955	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	2	6	2	6					01/7/2026	71 tuổi	01/7/2015 (60 tuổi)			52.650	52.650									
11	Ngô Tuấn Đình	19/8/1959	Trưởng ban CTMT thôn	1,5	3.510	3	9	3	9					01/7/2026	66 tuổi 10 tháng	01/9/2019 (60 tuổi)			52.650	52.650									
12	Thái Thị Tinh	01/9/1961	Bí thư Chi bộ thôn	1,5	3.510	8	10	8	10					01/7/2026	64 tuổi 9 tháng	01/10/2016 (55 tuổi)			52.650	52.650									
13	Hoàng Bà Lâm	10/3/1962	Trưởng thôn	1,5	3.510	12	4	12	4					01/7/2026	64 tuổi 03 tháng	01/10/2022 (60 tuổi 6 tháng)			52.650	52.650									
TỔNG CỘNG																			4.603.424	3.493.386	881.888	228.150							

